TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2024/DS-ST
Ngày: 29-7-2024
Về việc*: "Tranh chấp thừa kế tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Đoàn Tấn Tiên

2/ Ông Trần Hữu Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện C.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Huyện Dương Châu, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Võ Công Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 458/2023/TLST-DS ngày 05-10-2023 về "Tranh chấp thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 84/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị T, sinh năm 1960; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 04, tổ 10, ấp B, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Anh Lê Thành C, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 04, tổ 10, ấp B, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T – Là người đại diện theo uỷ quyền (hợp đồng uỷ quyền số 322, quyển số 01/20124-SCT/HĐ,GD ngày 16/4/2024) (có mặt)

2. Bị đơn:

- Anh Lê Thành Đ, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Ninh Phú, xã Bàu Năng, Huyện C, tỉnh T.

- Anh Lê Hoài T, sinh năm 1980 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu, tỉnh T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lê Thành C, sinh năm 1985; (có mặt)

Địa chỉ: Số 04, tổ 10, ấp B, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T.

- Chị Lê Thị Hồng N, sinh năm 1986; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Tận Bình, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của chị N: Anh Lê Thành C, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 04, tổ 10, ấp Tận Bình, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T – Là người đại diện theo uỷ quyền (hợp đồng uỷ quyền số 327, quyển số 01/2024-SCT/HĐ,GD ngày 17/4/2024) (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 6 năm 2023, lời trình bày của bà Hồ Thị T trong quá trình giải quyết vụ án và lời tình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bà T – anh C tại phiên tòa thể hiện:*

Vợ chồng bà T và ông Lê Văn Ghê chung sống có 04 người con là Lê Thành Đ, Lê Hoài T, Lê Thành C và Lê Thị Hồng N. Quá trình sống chung ông bà có tạo lập được nhiều tài sản, ông bà đã phân chia tài sản cho các con, chỉ còn lại 01 phần đất diện tích 679 m^2 Tộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 56 (BĐĐC 299 là thửa 197, 198, tờ bản đồ số 17) toạ lạc tại ấp Tận Bình, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T hiện bà và anh Lê Thành C đang sinh sống. Tuy nhiên, năm 1993 khi ông Ghê đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thì chỉ được cấp phần diện tích 100 m^2, bị thiếu phần đất diện tích 579 m^2. Đến năm 2006 khi bà T thực hiện thừa kế di sản của ông Ghê thì bà T cũng chỉ được cấp phần đất diện tích 100 m^2. Năm 2022, bà T làm thủ tục đăng ký biến động thì anh T và anh Đ không đồng ý ký tên.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế theo pháp luật của của ông Ghê chết để lại là phần đất diện tích 579 m^2 Tộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 56 (BĐĐC 299 là thửa 198, tờ bản đồ số 17).

Bị đơn anh Lê Thành Đ đã được Toà án triệu tập nhưng vắng mặt.

** Lời trình bày của bị đơn anh Lê Hoài T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:*

Anh là con của ông Lê Văn Ghê và và bà Hồ Thị T. Cha mẹ anh có 04 người con là là Lê Thành Đ, Lê Hoài T, Lê Thành C và Lê Thị Hồng N. Bà T và ông Ghê

có tạo lập được nhiều tài sản, trong đó có phần đất diện tích 679 m^2 Tộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 56 (BĐĐC 299 là thửa 197, 198, tờ bản đồ số 17) toạ lạc tại ấp Tận Bình, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T nhưng ông Ghê chỉ được cấp 100 m^2. Khi ông Ghê còn sống đã cho anh phần đất ngang 04m và 04 C đất ruộng. Do đó, hiện nay phần đất 579 m^2 Tộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 56 (BĐĐC 299 là thửa 198, tờ bản đồ số 17) mà bà T và anh C đang sinh sống chưa được chia. Anh T đồng ý để bà T hưởng phần di sản này, anh không yêu cầu nhận tài sản.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Lê Thành C trình bày:*

Anh là con của ông Lê Văn Ghê và và bà Hồ Thị T. Cha mẹ anh có 04 người con là là Lê Thành Đ, Lê Hoài T, Lê Thành C và Lê Thị Hồng N. Bà T và ông Ghê có tạo lập được nhiều tài sản, trong đó có phần đất diện tích 679 m^2 Tộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 56 (BĐĐC 299 là thửa 197, 198, tờ bản đồ số 17) toạ lạc tại ấp Tận Bình, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T nhưng ông Ghê chỉ được cấp 100 m^2. Khi ông Ghê còn sống đã chia tài sản cho các anh em của anh, chỉ có anh chưa được nhận tài sản vì anh là con út nên sống cùng bà T tại phần đất tranh chấp. Do đó, nay anh đồng ý để bà T được hưởng phần đất 579 m^2 Tộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 56 (BĐĐC 299 là thửa 198, tờ bản đồ số 17), anh không yêu cầu nhận tài sản

** Người đại diện theo uỷ quyền của chị Lê Thị Hồng N - anh Lê Thành C trình bày:*

Chị N là con của ông Lê Văn Ghê và và bà Hồ Thị T. Cha mẹ chị N có 04 người con là là Lê Thành Đ, Lê Hoài T, Lê Thành C và Lê Thị Hồng N. Bà T và ông Ghê có tạo lập được nhiều tài sản, trong đó có phần đất diện tích 679 m^2 Tộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 56 (BĐĐC 299 là thửa 197, 198, tờ bản đồ số 17) toạ lạc tại ấp Tận Bình, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T nhưng ông Ghê chỉ được cấp 100 m^2. Khi ông Ghê còn sống đã chia tài sản cho các con nên hiện nay phần đất 579 m^2 Tộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 56 (BĐĐC 299 là thửa 198, tờ bản đồ số 17) mà bà T và anh C đang sinh sống chưa được chia. Nay chị N đồng ý để bà T hưởng phần di sản này, chị không yêu cầu nhận tài sản.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện C phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 66 Luật HNGĐ, các Điều 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu của bà T về chia di sản thừa kế. Phần di sản của ông Ghê được chia theo pháp luật; bà T được hưởng toàn bộ tài sản là QSD đất diện tích 579m² và tài sản trên đất có giá 20.000.000 đồng. Bà T có trách nhiệm thanh toán lại phần di sản tương ứng anh Đ được hưởng là 81.670.400 đồng.

Ghi nhận anh T, C và chị N giao lại phần di sản mình được hưởng cho bà T.

Các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà T có yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất toạ lạc tại ấp Tận Bình, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự nên Toà án nhân dân Huyện C giải quyết là có căn cứ.

[1.2] Anh Lê Thành Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh Đ là có căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu thừa kế: Ông Lê Văn Ghê chết ngày 26/12/2006. Ngày 06/10/2023 bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự nên thời hiệu chia di sản thừa kế vẫn còn.

[3] Về hàng thừa kế và quan hệ thừa kế: Ông Ghê và bà T chung sống có 04 người con là Lê Thành Đ, Lê Hoài T, Lê Thành C và Lê Thị Hồng N. Do đó, bà T, anh Đ, anh T, anh C và chị N là hàng thừa kế thứ nhất của ông Ghê theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự.

[4] Về di sản thừa kế:

Khi ông Ghê chết để lại tài sản là các thửa đất số 2096, 2947, 2785, 2784, 2948, 2949, 2950 Tộc tờ bản đồ số 4 có diện tích 15.785m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 632039, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00379 QSDĐ/0010 do Uỷ ban nhân dân Huyện C cấp ngày 25/3/1993. Ngày

20/12/2009 các đồng thừa kế có văn bản phân chia di sản thừa kế cho bà T được hưởng. Xét thấy, phần diện tích đất 579m² trước đây Tộc một phần thửa 2096, tờ bản đồ số 17 là tài sản chung của ông Ghê , bà T chưa được ông Ghê , bà T kê khai cấp giấy nên không Tộc diện tích 15.785m² mà bà T được hưởng. Do đó, có căn cứ xác định phần di sản thừa kế mà ông Ghê chết để lại chưa được chia cho các đồng thừa kế là phần đất diện tích 579 m^2. Do đó, bà T yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật là có căn cứ.

Phần đất diện tích 579m^2 là tài sản chung của ông Ghê và bà T. Do đó, khi ông Ghê chết thì phần di sản này bà T được hưởng ½ diện tích đất là 289,5 m^2, ½ diện tích đất còn lại là 289,5 m^2 chia đều cho các đồng thừa kế gồm bà T, anh Đ, anh T, anh C và chị N mỗi người được hưởng 01 kỷ phần tương đương 57,9m^2. Tuy nhiên, việc anh T, chị N và anh C từ chối nhận phần di sản do ông Ghê chết để lại nên bà T được hưởng kỷ phần của anh T, anh C và chị N là có căn cứ chấp nhận.

[5] Theo biên bản thẩm định tại chỗ, biên bản họp định giá tài sản và Biên bản xác minh thì phần đất diện tích 579m^2 có hiện trạng và được định giá như sau:

Phần đất diện tích 679 m^2 Tộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 56 có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa số 21, 26;

Tây giáp thửa số 222;

Nam giáp thửa số 25, 47;

Bắc giáp đường đất.

Phần đất trị giá 1.010.000.000 đồng. Tuy nhiên, phần di sản mà các bên tranh chấp là phần đất diện tích là 579m^2, có giá trị 1.376.000 đồng/1m^2, tổng giá trị là 796.704.000 đồng.

Trên đất có 01 căn nhà gỗ, mái ngói, tường gạch xi măng sơn tường, có 04 cột gỗ, kèo gỗ nên gạch tàu được xây dựng năm 1986, không còn giá trị khấu hao. Giá trị sử dụng 20.000.000 đồng.

Tổng giá trị di sản là 816.704.000 (tám trăm mười sáu triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

[6] Phương thức phân chia di sản:

[6.1] Xét thấy hiện bà T và anh C đang sinh sống trên phần đất tranh chấp và mỗi kỷ phần tương đương diện tích 57,9m^2, diện tích nhỏ không đủ để tách thửa nên giao phần hiện vật cho bà T tiếp tục quản lý sử dụng, bà T có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho anh Đ là có căn cứ và phù hợp.

[6.2] Tổng giá trị tài sản là 816.704.000 đồng. Trong đó ½ phần tài sản trị giá 408.352.000 đồng là tài sản của bà T. ½ phần tài sản trị giá 408.352.000 đồng là di sản chia thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương đương 81.670.400 đồng.

[6.3] Tổng giá trị tài sản bà T được hưởng là: ½ phần tài sản trị giá 408.352.000 đồng, 04 kỷ phần (bà T, anh T, anh C và chị N) tương đương 326.681.600 đồng. Tổng cộng: 735.033.600 đồng.

[6.4] Tổng giá trị tài sản anh Đ được hưởng là 81.670.400 đồng.

Bà T được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quyết định của bản án này, việc chia đất trên có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

[7] Từ những phân tích nêu trên chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Huyện C, tỉnh T.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 4.000.000 đồng, bà T tự nguyện chịu. Ghi nhận bà T đã nộp xong.

[9] Về án phí:

Bà T là người cao tuổi Tộc trường hợp được miễn án phí.

Anh Đ phải chịu 81.670.400 đồng x 5%= 4.083.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 620, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị T đối với anh Lê Thành Đ về "*Tranh chấp thừa kế tài sản*".

1.1. Bà Hồ Thị T được hưởng toàn bộ phần đất có diện tích 579 m^2 Tộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 56 toạ lạc tại ấp Tận Bình, xã Truông Mít, Huyện C, tỉnh T và tài sản trên đất trị giá 20.000.000 đồng. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa số 21, 26;

Hướng Tây giáp thửa số 222;

Hướng Nam giáp thửa số 25, 47;

Hướng Bắc giáp đường đất.

Bà T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quyết định của bản án này, việc chia đất trên có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Ghi nhận anh T, C và chị N giao lại phần di sản mình được hưởng cho bà T.

1.2. Bà T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Lê Thành Đ số tiền 81.670.400 (tám mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi nghìn bốn trăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: 4.000.000 (Bốn triệu) đồng. Ghi nhận bà T đã nộp xong.

3. Về án phí sơ thẩm dân sự:

- Bà Hồ Thị T là người cao tuổi Tộc trường hợp được miễn án phí.

- Anh Lê Thành Đ phải chịu 4.083.000 (bốn triệu không trăm tám mươi ba nghìn) đồng

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh T trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh T trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**